**SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH**

**THÔNG BÁO**

**MỜI CUNG CẤP BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN TRONG ĐẤU THẦU**

**A. MỜI CUNG CẤP BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Sở Y tế tỉnh Ninh Bình. Đ/c: Số 18 đường Kim Đồng, Phúc Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bộ phận/người chịu trách nhiệm tiếp nhận bản cứng (bản gốc) báo giá: Văn thư - Sở Y tế tỉnh Ninh Bình - Đ/c Nguyễn Thị Thanh Duyên - Số điện thoại Phòng Văn thư 02293.871.099.

Bộ phận/người chịu trách nhiệm tiếp nhận bản mềm (file pdf) báo giá: Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế - Đ/c Tạ Thị Lan Hương - Phó TP KHTC. ĐT: 0916.883.689; địa chỉ email: [pkhsytnb@gmail.com](mailto:pkhsytnb@gmail.com).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp/qua bưu điện về địa chỉ: Văn thư - Sở Y tế tỉnh Ninh Bình. Đ/c: Số 18 đường Kim Đồng, Phúc Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Nhận qua email: [pkhsytnb@gmail.com](mailto:pkhsytnb@gmail.com).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ khi đăng tải thông báo mời báo giá đến trước 17h00 ngày 05/9/2023. Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 05/9/2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục trang thiết bị y tế yêu cầu báo giá:

- Máy siêu âm 4D: 01 máy.

- Máy xét nghiệm sinh hóa tự động: 01 máy.

(bảng yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật các trang thiết bị kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp lắp đặt: Thành phố Ninh Bình.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong năm 2023.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không tạm ứng.

- Thanh toán hợp đồng: Chuyển khoản một lần 100% giá trị hợp đồng khi hoàn thành các công việc trong hợp đồng.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình đề nghị các hãng sản xuất, các nhà cung cấp trang thiết bị y tế tại Việt Nam tham gia cung cấp bản báo giá (biểu mẫu báo giá và các tài liệu phải gửi kèm bản báo giá tuân thủ đúng quy định tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT, ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế), gửi văn bản báo giá kèm đầy đủ hồ sơ, tài liệu về Sở Y tế tỉnh Ninh Bình theo đúng cách thức, địa chỉ và thời hạn tiếp nhận báo giá nêu trên.

**B. MỜI CUNG CẤP BÁO GIÁ DỊCH VỤ TƯ VẤN TRONG ĐẤU THẦU**

Để có cơ sở xây dựng dự toán và lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn đấu thầu trang thiết bị y tế thuộc danh mục mua sắm tập trung năm 2023 (tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế khoảng 2,3 tỉ đồng; danh mục mua sắm gồm 02 trang thiết bị y tế: Máy siêu âm 4D, máy xét nghiệm sinh hóa tự động, Sở Y tế tỉnh Ninh Bình kính mời các công ty, doanh nghiệp cung cấp báo giá các dịch vụ tư vấn, cụ thể như sau:

1. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị.

Sở Y tế đề nghị các công ty gửi bản báo giá dịch vụ tư vấn (báo giá có hiệu lực trong ít nhất 120 ngày kể từ ngày báo giá) và hồ sơ năng lực có đầy đủ các giấy tờ, tài liệu chứng minh năng lực (tư cách pháp nhân, tình hình tài chính, có nhân sự đủ điều kiện thực hiện dịch vụ tư vấn), kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự (hợp đồng đã hoàn thành) trong vòng 03 năm trở lại đây của công ty.

Bản báo giá dịch vụ tư vấn kèm hồ sơ năng lực của các công ty (bản gốc có đóng dấu, chữ ký của người đại diện hợp pháp) đề nghị gửi về Sở Y tế tỉnh Ninh Bình (bộ phận tiếp nhận: Văn thư - Sở Y tế tỉnh Ninh Bình. Đ/c: Số 18, đường Kim Đồng, phường Phúc Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và gửi bản scan (file .pdf) về địa chỉ email: [pkhsytnb@gmail.com](mailto:pkhsytnb@gmail.com) trước ngày 02/9/2023.

**BẢNG YÊU CẦU VỀ TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

# 1. MÁY SIÊU ÂM 4D: 01 MÁY

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **YÊU CẦU VỀ TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT**  **VÀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN VỀ KỸ THUẬT** | | |
| **I** | **YÊU CẦU CHUNG** | | |
| 1 | Sản xuất năm: 2023 trở về sau, mới 100% | | |
| 2 | Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng: ISO 13485 | | |
| 3 | Có ≥ 01 Giấy phép lưu hành tự do | | |
| 4 | Môi trường hoạt động: | | |
|  | + Nhiệt độ tối đa: ≥ 40°C | | |
|  | + Độ ẩm tối đa ≥ 70% | | |
| 5 | Nguồn điện cung cấp: 200V- 230V; 50/60Hz | | |
| 6 | Nhập khẩu theo quy định của Thông tư 30/2015/TT-BYT của Bộ Y tế, Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các qui định hiện hành nếu là các thiết bị nhập khẩu | | |
| **II** | **YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP** | | |
|  | **Máy siêu âm 4D kèm phụ kiện bao gồm:** | | |
| 1 | Máy chính kèm xe đẩy đồng bộ | 01 | Máy |
| 2 | Đầu dò Convex | 01 | Cái |
| 3 | Đầu dò Linear | 01 | Cái |
| 4 | Đầu dò phụ khoa | 01 | Cái |
| 5 | Đầu dò 4D | 01 | Cái |
| 6 | Phần mềm siêu âm 4D | 01 | Bộ |
| 7 | Phần mềm siêu âm tổng quát | 01 | Bộ |
| 8 | Phần mềm siêu âm mạch máu | 01 | Bộ |
| 9 | Phần mềm siêu âm sản phụ khoa | 01 | Bộ |
| 10 | Phần mềm siêu âm tim | 01 | Bộ |
| 11 | Gel siêu âm | 01 | Hộp |
| 12 | Bộ máy tính kèm phần mềm trả kết quả | 01 | Bộ |
| 13 | Màn hình kết nối trực tuyến với máy chính | 01 | Cái |
| 14 | Máy in đen trắng | 01 | Cái |
| 15 | Máy in nhiệt màu | 01 | Cái |
| 16 | Bộ lưu điện | 01 | Bộ |
| 17 | Bàn, ghế đặt máy | 01 | Bộ |
| 18 | Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt | 01 | Bộ |
| **III** | **YÊU CẦU CHỈ TIÊU KỸ THUẬT** | | |
| 1 | **Máy chính** | | |
|  | Máy siêu âm Doppler màu dùng cho thăm khám ổ bụng, sản khoa, phụ khoa, các bộ phận nhỏ (bao gồm vú, tinh hoàn, tuyến giáp), cơ xương khớp, khám mạch máu/mạch máu ngoại vi, khám niệu, khám nhi, xuyên sọ, khám tim... | | |
|  | Thiết kế đồng bộ trên xe đẩy, bánh xe có khóa | | |
|  | Số cổng đầu dò: ≥ 04 cổng | | |
|  | Số kênh số hóa: ≥ 300,000 kênh | | |
|  | Dải động hệ thống: ≥ 270 dB | | |
|  | Thang xám: ≥ 256 mức | | |
|  | Tốc độ thu hình: ≥ 600 hình/giây | | |
|  | Độ khuếch đại từng phần (TGC): ≥ 8 đoạn | | |
|  | **Màn hình hiển thị siêu âm:** | | |
|  | * Màn hình TFT/ LCD hoặc tốt hơn, kích thước ≥ 19 inch | | |
|  | * Độ phân giải: ≥ (1600 x 900) pixels | | |
|  | * Có điều chỉnh độ cao | | |
|  | * Màn hình điều chỉnh gấp, ngửa, xoay phải, xoay trái | | |
|  | **Bảng điều khiển:** | | |
|  | * Màn hình điều khiển: màn hình cảm ứng màu loại TFT/ LCD hoặc tốt hơn | | |
|  | * Kích thước ≥ 10 inch | | |
|  | **Phương pháp quét** | | |
|  | -  Quét rẻ quạt lồi điện tử | | |
|  | -  Quét tuyến tính điện tử | | |
|  | -  Quét rẻ quạt dãy pha điện tử | | |
| 2 | **Đầu dò:** | | |
|  | **- Đầu dò Convex:** | | |
|  | * Ứng dụng: siêu âm bụng tổng quát, phụ khoa hoặc nhiều hơn | | |
|  | * Dải tần số: ≤ 2MHz - ≥ 5 MHz. | | |
|  | * Số chấn tử: ≥ 128 chấn tử | | |
|  | * Góc quét: ≥ 50 độ | | |
|  | **- Đầu dò Linear:** | | |
|  | * Ứng dụng: siêu âm mạch máu, bộ phận nhỏ hoặc nhiều hơn | | |
|  | * Dải tần số: ≤ 4MHz - ≥ 12 MHz | | |
|  | * Số chấn tử: ≥ 128 chấn tử | | |
|  | * Khẩu độ: ≥ 35 mm | | |
|  | **- Đầu dò âm đạo:** | | |
|  | * Ứng dụng: siêu âm sản phụ khoa, niệu khoa, … | | |
|  | * Dải tần số: ≤ 4MHz - ≥ 10 MHz | | |
|  | * Số chấn tử: ≥ 128 chấn tử | | |
|  | * Góc quét: ≥ 160 độ | | |
|  | **- Đầu dò 4D** | | |
|  | * Ứng dụng thăm khám: | | |
|  | * Dải tần số: ≤ 2 MHz - ≥ 6 MHz. | | |
|  | * Số chấn tử: ≥ 128 chấn tử | | |
|  | * Góc quét: ≥ 70 độ | | |
| 3 | **Các mode hoạt động:** | | |
|  | B-Mode (2D) | | |
|  | M-Mode | | |
|  | Doppler màu | | |
|  | Doppler năng lượng định hướng | | |
|  | Mode 3D/4D | | |
|  | Doppler xung (PW) .... | | |
| 4 | **Chế độ hiển thị ảnh:** | | |
|  | Dual B (B/B) | | |
|  | B/CFM hoặc PDI | | |
|  | B/PW hoặc B/M | | |
|  | B + CFM/M | | |
|  | Real-time triplex mode | | |
|  | B/M | | |
|  | B/PW | | |
|  | B + CFM/M | | |
|  | B + CFM (PDI)/PW | | |
|  | Màu hóa mode B | | |
|  | Màu hóa mode M | | |
|  | Màu hóa mode PW | | |
|  | Màu hóa mode 3D | | |
|  | Màu hóa mode 4D | | |
| 5 | **B-Mode (2D)** | | |
|  | Độ khuyếch đại: từ 0 - ≥ 80 dB | | |
|  | Dải động: ≤ 40 - ≥ 90 dB | | |
|  | Tăng cường âm dội: ≥ 8 bước | | |
|  | Bản đồ mức thang xám: ≥ 6 loại | | |
|  | Mật độ dòng: ≥ 5 bước | | |
|  | Đảo ảnh: Bật/tắt | | |
|  | Khuếch đại đường bờ ≥ 5 bước | | |
|  | Giảm nhiễu âm: ≥ 6 bước | | |
| 6 | **M-mode:** | | |
|  | Độ khuếch đại: ≤ -20 dB đến ≥ 20 dB | | |
|  | Dải động: ≤ 40 - ≥ 90 dB | | |
|  | Giảm nhiễu âm: Có | | |
| 7 | **Color Doppler:** | | |
|  | Quét tuyến tính hướng: ≤ -20 độ đến ≥ 20 độ | | |
|  | Mật độ dòng: ≥ 5 bước | | |
|  | Tần số CF/PDI: ≥ 5 bước | | |
|  | Lọc thành vách: ≥ 4 bước | | |
| 8 | **Doppler xung** | | |
|  | Khuyếch đại Doppler: từ 0 - ≥ 60 dB | | |
|  | Bản đồ thang xám: Có | | |
|  | PRF: ≤ 0.5 – ≥ 20 KHz hoặc ≥ 12 bước | | |
|  | Tốc độ quét: Có | | |
|  | Đảo phổ: Bật/Tắt | | |
|  | Lọc thành: ≥4 bước | | |
| 9 | **Doppler liên tục** | | |
| 10 | **Doppler năng lượng** | | |
| 11 | **Chế độ dòng màu** | | |
| 12 | **Chức năng đo đạc và phân tích:** | | |
|  | Tự động tính toán các thông số Doppler thời gian thực | | |
|  | * Đỉnh tâm thu (PS) | | |
|  | * Cuối kỳ tâm trương (ED) | | |
|  | * Cực tiểu tâm trương (MD) | | |
|  | * Chỉ số nhịp đập (PI) | | |
|  | * Chỉ số trở kháng (RI) | | |
|  | * Thời gian gia tốc (AT) | | |
|  | * Gia tốc (ACC) | | |
|  | * Tỉ số PS/ED | | |
|  | * Tỉ số ED/PS | | |
|  | * Nhịp tim (HR) | | |
|  | * Thời gian đạt vận tốc trung bình tối đa TAMAX | | |
|  | * Giá trị vận tốc đỉnh (PVAL) | | |
|  | * Lưu lượng dòng chảy | | |
|  | Đo đạc/ Tính toán trong sản khoa | | |
|  | Đo đạc/ Tính toán Phụ khoa | | |
|  | Đầy đủ các phép đo cơ bản: khoảng cách, chu vi, thể tích, diện tích, nhịp tim,... | | |
|  | Các phép đo trong siêu âm mạch máu | | |
|  | Đo và tính toán niệu khoa | | |
|  | Đo đạc và tính toán trong siêu âm tim | | |
|  | Lưu lượng máu | | |
| 13 | **Bộ nhớ ảnh Cine:** | | |
|  | Tối đa ≥ 60.000 hình hoặc ≥ 300 MB | | |
| 14 | **Lưu trữ dữ liệu và khả năng ghép nối:** | | |
|  | Lưu trữ dữ liệu bao gồm: hình ảnh, đoạn phim, báo cáo và đo đạc hoặc nhiều hơn | | |
|  | Dung lượng ổ cứng: ≥ 500 GB | | |
|  | Lưu trữ dữ liệu chuẩn DICOM | | |
|  | Truy xuất các dữ liệu của bệnh nhân qua USB, DVD/CD, mạng thông tin bệnh viện | | |
|  | Kết nối:kết nối được với phần mềm quản lý khám chữa bệnh sử dụng tại đơn vị | | |
|  | Quản lý danh mục làm việc: Thu nhập các thông tin bệnh nhân từ hệ thống thông tin bệnh viện (HIS) | | |
| 15 | **Máy in nhiệt màu** | | |
|  | Khổ giấy in: ≥ A6 | | |
| 16 | **Máy in đen trắng**: (in trả kết quả) | | |
|  | Khổ giấy in: ≥ A4 | | |
| 17 | **Bộ máy tính** | | |
|  | CPU: Intel Core i5 hoặc cao hơn, tốc độ ≥ 2.6 GHz | | |
|  | RAM: ≥ 4GB | | |
|  | Ổ cứng: ≥ 200 GB | | |
|  | HDH: Windows bản quyền | | |
|  | Bàn phím, chuột: Có | | |
|  | **Màn hình:** | | |
|  | * Loại TFT/LCD hoặc tương đương; | | |
|  | * Kích thước: ≥ 21 inch | | |
|  | * Độ phân giải: ≥ 1920 x 1080 điểm ảnh | | |
| 18 | **Màn hình kết nối trực tuyến với máy chính:** | | |
|  | Kích thước: ≥ 32 inch | | |
|  | Cáp kết nối dài: ≥ 5 mét | | |
| 19 | **Bộ lưu điện:** online, công suất ≥ 2 KVA | | |
| **IV** | **YÊU CẦU KHÁC** | | |
| 1 | Thời gian giao hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | | |
| 2 | Giao hàng, lắp đặt, đào tạo hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ tại nơi sử dụng: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình | | |
| 3 | Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu | | |
| 4 | Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng. | | |
| 5 | Ðịnh kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất. | | |
| 6 | Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: 24 - 48 giờ. | | |
| 7 | Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất. | | |
| 8 | Phải có đội ngũ kỹ sư được chính hãng sản xuất đào tạo. | | |
| 9 | Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được ủy quyền hợp pháp tại Việt Nam | | |
| 10 | Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất. | | |
| 11 | Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành. | | |

# 2. MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG: 01 MÁY.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **YÊU CẦU VỀ TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT**  **VÀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN VỀ KỸ THUẬT** | | |
| **I** | **YÊU CẦU CHUNG** | | |
| 1 | Sản xuất năm: 2023 trở về sau, mới 100% | | |
| 2 | Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng: ISO 13485 | | |
| 3 | Có ≥ 01 Giấy phép lưu hành tự do | | |
| 4 | Môi trường hoạt động: | | |
|  | + Nhiệt độ tối đa: ≥ 40°C | | |
|  | + Độ ẩm tối đa ≥ 70% | | |
| 5 | Nguồn điện cung cấp: 200V- 230V; 50/60Hz | | |
| 6 | Nhập khẩu theo qui định của Thông tư 30/2015/TT-BYT của Bộ Y tế, Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các qui định hiện hành nếu là các thiết bị nhập khẩu | | |
| **II** | **YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP** | | |
|  | **Máy xét nghiệm sinh hóa tự động kèm phụ kiện bao gồm:** | | |
| 1 | Máy chính và bộ phụ kiện tiêu chuẩn | 01 | Máy |
| 2 | Máy tính | 01 | Bộ |
| 3 | Máy in | 01 | Cái |
| 4 | Hóa chất chạy thử (tối thiểu ≥ 100 xét nghiệm AST, ALT, Cholesterol, Glucose mỗi loại) | 01 | Bộ |
| 5 | Bộ lưu điện | 01 | Bộ |
| 6 | Bộ lọc nước R.O | 01 | Bộ |
| 7 | Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt | 01 | Bộ |
| **III** | **YÊU CẦU CHỈ TIÊU KỸ THUẬT** | | |
|  | Thiết bị xét nghiệm tự động | | |
|  | Hóa chất chạy máy: sử dụng được hóa chất từ nhiều nhà sản xuất khác nhau | | |
|  | Tốc độ xét nghiệm: ≥ 240 xét nghiệm/giờ | | |
| 1 | **Bộ phận xử lý mẫu:** | | |
|  | Khay chứa mẫu trên máy: ≥ 40 mẫu | | |
|  | Có chức năng đọc mã vạch | | |
| 2 | **Thể tích hút mẫu:** | | |
|  | Tối thiểu: ≤ 3 µl | | |
|  | Tối đa: ≥ 35 µl | | |
|  | Bước hút mẫu: ≤ 0,1 µl | | |
|  | Có khả năng nhận biết cục máu đông | | |
| 3 | **Bộ phận xử lý hóa chất** | | |
|  | Dàn lạnh giúp duy trì nhiệt ≤ 15 oC | | |
|  | Có chức năng đọc mã vạch | | |
|  | R1: ≤ 90 đến ≥ 250 µl | | |
|  | R2: ≤ 20 đến ≥ 180 µl | | |
|  | Có khả năng nhận biết mức hóa chất | | |
|  | Thể tích phản ứng: từ ≤ 220 µl đến ≥ 350 µl | | |
|  | Số lượng giếng phản ứng ≥ 50 | | |
|  | Chức năng rửa Cuvette tự động: Có | | |
| 4 | **Hệ thống quang học:** | | |
|  | Nguồn sáng: Led/ Halogen hoặc tương đương | | |
|  | Bước sóng: ≥ 8 bước sóng | | |
|  | Lượng nước tiêu thụ ≤ 15 lít/giờ | | |
| 5 | **Máy tính:** | | |
|  | CPU: Intel®Core i3 hoặc tốt hơn | | |
|  | RAM: ≥ 4 GB | | |
|  | Ổ cứng: ≥ 250 GB | | |
|  | Màn hình: ≥ 17 inch | | |
|  | **Máy in:** | | |
|  | * Tốc độ: ≥ 12 trang/phút | | |
|  | * Khổ giấy: A4 | | |
| 6 | **Bộ lưu điện**: Online, Công suất: ≥ 3 KVA | | |
| 7 | **Bộ lọc nước R.O**: Công suất ≥ 30 lít/giờ | | |
| 8 | **Kết nối:** kết nối được với phần mềm quản lý bệnh viện (HIS) sử dụng tại đơn vị | | |
| **IV** | **YÊU CẦU KHÁC** | | |
| 1 | Thời gian giao hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | | |
| 2 | Giao hàng, lắp đặt, đào tạo hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ tại nơi sử dụng. | | |
| 3 | Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu | | |
| 4 | Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng. | | |
| 5 | Ðịnh kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất. | | |
| 6 | Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: 24 - 48 giờ. | | |
| 7 | Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất. | | |
| 8 | Phải có đội ngũ kỹ sư được chính hãng sản xuất đào tạo. | | |
| 9 | Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp tại Việt Nam | | |
| 10 | Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất. | | |
| 11 | Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành. | | |